

CẢM THỨC LƯU LẠC TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH SINH THÁI

TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT*

Cảm thức lưu lạc là một nét đặc trưng của văn hóa Nam Bộ trên một không gian sông nước. Ngày nay, khi mà tình trạng ô nhiễm môi trường, nguy cơ sinh thái ảnh hưởng đến toàn cầu một cách mạnh mẽ, cảm thức ấy cũng nhuốm màu sắc của thời đại khủng hoảng sinh thái. Bài viết của chúng tôi muốn từ tư tưởng cốt lõi đó để “đọc” truyện ngắn, tiểu thuyết Nguyễn Ngọc Tư. Từ góc nhìn này, nhà văn đã đặt ra một cách trực diện những vấn đề môi trường và số phận của con người trong thời đại khủng hoảng môi sinh. Đồng thời tác giả cũng đề xuất cách lắng nghe tiếng nói từ tự nhiên để tìm cho ra câu trả lời cho những khủng hoảng của con người thời hiện đại và đề xuất một thái độ sống gần gũi tự nhiên để được chia sẻ và thanh thản.

Từ khóa: Nguyễn Ngọc Tư, phê bình sinh thái, cảm thức lưu lạc

Nhận bài ngày: 11/8/2018; đưa vào biên tập: 17/8/2018; phản biện: 5/9/2018; duyệt đăng: 25/10/2018

1. GIỚI THIỆU

Trong xã hội hiện đại, cùng với tốc độ đô thị hóa và sự ỷ lại vào khoa học kỹ thuật, con người đang ngày càng khai thác tự nhiên quá mức, khiến cho tự nhiên ngày càng cạn kiệt. Thiên nhiên trả thù con người không phải chỉ bằng các thảm họa, thiên tai, các căn bệnh hiểm nghèo... mà đáng sợ hơn, trả thù bằng sự biến mất của chính nó. Phê bình sinh thái (ecocriticism) nổi lên khi vấn đề biến đổi khí hậu, sự xuống cấp về môi trường trở thành vấn đề sống còn của nhân loại. Văn học quan tâm

đến sự sống cho nên khúc ngoặt của trái đất xét đến cùng lại liên quan đến bản thể của văn học. Trong các định nghĩa về phê bình sinh thái, định nghĩa của Glotfelty (1996: xviii) được xem là ngắn gọn và dễ hiểu hơn cả: “Nói đơn giản, phê bình sinh thái là nghiên cứu mối quan hệ giữa văn học và môi trường tự nhiên. Cũng giống như phê bình nữ quyền xem xét ngôn ngữ và văn học từ góc độ giới tính, phê bình Marxist mang lại ý thức của phương thức sản xuất và thành phần kinh tế để đọc văn bản, phê bình sinh thái mang đến phương pháp tiếp cận trái đất là trung tâm (earth-centered approach) để nghiên cứu văn học”.

* Trường Đại học Duy Tân.

Phê bình sinh thái với tư cách là một khuynh hướng phê bình văn học mới, ra đời trong bối cảnh giới học thuật phản ứng trước nguy cơ môi sinh bị hủy hoại do chính con người, với mục đích thông qua văn học để thẩm định lại toàn bộ văn hóa nhân loại, tiến hành phê phán những tư tưởng, chính sách, mô hình xã hội... đã ảnh hưởng đến thái độ của con người đối với tự nhiên, khiến cho môi trường lâm vào tình trạng suy thoái như hiện nay.

Về tự nhiên, Nam Bộ là vùng đất có sông ngòi chằng chịt, với rất nhiều kênh, rạch, xẻo, ao hồ và đồng ruộng mênh mông... Người Nam Bộ sinh hoạt đi lại chủ yếu bằng ghe, xuồng do vậy cuộc sống của họ gắn liền với tự nhiên, mang đậm dấu ấn sông nước, điều đó dĩ nhiên được ánh xạ vào văn chương. Mặt khác, vùng đất Nam Bộ là nơi hội tụ của những lưu dân từ miền Trung vào, người Hoa hay cư dân từ Biển Hồ lưu lạc qua nên, mặc cảm lưu lạc đã hằn in trong tâm thức. Cảm thức lưu lạc là một cảm giác về tình trạng nhân sinh, khi con người bị đứt lìa ra khỏi không gian quen thuộc, đẩy vào môi trường xa lạ khiến họ trở nên lạc lõng, bơ vơ, mất mát. Cảm thức lưu lạc có thể coi là một nét đặc trưng của văn học Nam Bộ được thể hiện khá nhiều trong các tác phẩm tiêu biểu như *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam, *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi hay *Tám ván phóng dao* của Mạc Can...

Mảnh đất Nam Bộ ngày nay, đặc biệt vùng Đồng bằng sông Cửu Long,

đang và sẽ chịu nhiều tổn thương do biến đổi khí hậu. Là hạ nguồn của sông Mê Kông đổ ra biển, vùng đất này bị tổn thương từ hai phía: những tác động từ thượng du và cả từ phía biển. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, lở đất, lũ lụt... đang là những vấn đề môi trường thường trực tại đây. Văn xuôi Nam Bộ có những động hướng mới trước áp lực của sự thay đổi sinh thái: “Trong bối cảnh hiện nay, vùng đất này đang từng ngày đối mặt với nguy cơ xâm nhập mặn, triều cường, sạt lở đất, đô thị hóa nông thôn... Đó là những vấn đề bức thiết kéo nhà văn vào cuộc” (Bùi Thanh Truyền, 2018: 51).

Văn Nguyễn Ngọc Tư cũng nhuộm màu sắc của thời đại khủng hoảng sinh thái, của xu hướng toàn cầu hóa và của nền kinh tế thị trường. Bài viết của chúng tôi thông qua kiểu nhân vật lưu lạc trong hành trình phản lãng mạn với những ảo tưởng không gian sinh thái Nam Bộ để thức nhận về tình trạng khủng hoảng môi trường mà nhà văn muốn cảnh tỉnh: “Đồng cỏ bạn đang dạo chơi một ngày kia sẽ biến mất. Dòng sông bạn đang tắm một ngày kia sẽ biến mất. Tiếng chim hót ban mai một ngày kia sẽ biến mất” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 160).

2. KIỂU NHÂN VẬT LƯU LẠC TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

Có thể khái quát nhân vật lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư thành hai kiểu: 1) Lưu lạc vì mưu sinh, (tức là vì công việc, kiếm ăn trong môi

Bảng 1. Thống kê kiểu nhân vật lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư

STT	Tên tác phẩm	Nhân vật	Cốt truyện
1	<i>Sông</i>	Ân, Bối, Xu, chị Ánh	Phượt bằng đủ các phương tiện (xe máy, đi bộ, ghe xuồng, đi bộ hành hương...) để thực hiện dự án viết cuốn sách du khảo sông Di
2	<i>Khói trời lồng lầy</i>	Di (tên nhân vật còn có nghĩa là đi)	Di vốn là con rơi của một gia đình chỉ có con gái, người bố chỉ mong ước có cậu con trai. Nhân việc thực hiện dự án của <i>Viện Di sản thiên nhiên và con người</i> cô đã đem người em trai đi, tự lưu đày ở một vùng hẻo lánh
3	<i>Gió lẻ</i>	Em, gã, hấn	Xe tải Landu đưa các nhân vật đi trên khắp các nẻo đường
4	<i>Cái nhìn khắc khoải</i>	Ông lão	Chăn vịt trên khắp cánh đồng
5	<i>Cánh đồng bất tận</i>	Út Vũ, Nương, Điền, Sương	Người mẹ ngoại tình, Sương phát hiện, mẹ xấu hổ bỏ đi, người cha đưa hai con chăn vịt trên khắp cánh đồng
6	<i>Dòng nhớ</i>	dì	Sau khi đưa con chết đuối, cuộc hôn nhân đổ vỡ, bố lên bờ, còn dì vẫn tiếp tục buồn bán trên ghe thuyền
7	<i>Nhớ sông</i>	Giang, Thủy, bố	Buôn bán trên ghe
8	<i>Duyên phận so le</i>		Bỏ nhà theo người tình sinh con, bị phụ tình đành gửi con cho một gia đình giám đốc hiếm muộn và ở mãi mãi So Le để được gần con
9	<i>Thèm nắng sau lưng</i>	Bằng	Phiêu du trên những chiếc thuyền dù mẹ ngăn cấm
10	<i>Nước như nước mắt</i>	Sáo	Vào mùa nước nổi, gia đình Sáo sống trên ghe, người chồng vì thèm lá ngò gai nấu cá mà bị giết chết
11	<i>Thương quá rau răm</i>	Văn	Văn là một bác sĩ được cử đến Mút Cà Tha nhưng sông nước buồn thiu khiến chàng rời bỏ dòng sông trở về thành thị
12	<i>Cải ơi</i>	Ông Sáu	Bán vé số để đi tìm người con riêng của vợ
13	<i>Biển người mệnh mông</i>	Ông Sáu	Bán vé số dạo để tìm người vợ bỏ đi do ông lỡ lời khi say rượu
14	<i>Sầu trên đỉnh Puvân</i>	Vĩnh	Khách du lịch sinh thái lên đỉnh núi Puvân ngắm hoa sầu đông
15	<i>Thổ Sầu</i>	Dậu	Du lịch sinh thái ở một vùng Thổ Sầu nghèo khổ
16	<i>Cửa ngày đã mất</i>	Tôi, Em	Hai thầy trò đi điền dã ghi chép câu ca ở vùng Thổ Sầu

trường sông nước, đồng bãi); 2) là vì một niềm đau, lưu lạc như là hình thức tự lưu đầy. Tuy nhiên, do lối viết của Nguyễn Ngọc Tư thường làm cho cốt truyện chìm đi bởi những yếu tố ngoài cốt truyện, nên sự phân chia thành hai kiểu nhân vật lưu lạc như vậy chỉ mang tính tương đối.

Chúng tôi tạm thống kê kiểu nhân vật lưu lạc trong các sáng tác tiểu thuyết và truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư như Bảng 1.

2.1. Trước hết, lưu lạc gắn với đặc điểm tự nhiên vùng Nam Bộ, làm nên kiểu nhân vật vì cuộc mưu sinh. Mặc dù khắp đất nước Việt Nam trồng lúa nước nhưng không ở đâu cánh đồng lại cũng mang đặc trưng lưu lạc như ở Nam Bộ. Những cánh đồng lúa mênh mông, trải dài vô tận là không gian sống của những người nuôi vịt chạy đồng, không biết đâu là nhà, không ở một chỗ cố định. Truyện ngắn *Cái nhìn khắc khoải* kể về số phận của một người đàn ông làm nghề chăn vịt trên đồng: “Ông làm nghề nuôi vịt chạy đồng. Hôm nay ở đồng Rạch Mũi, mai ở Nhà Phấn Ngọn, xa nữa lại dạt đến Cái Bát không chừng. Ông đậu ghe, dựng lều, lừa vịt lên những cánh đồng vừa mới gặt xong, ngó chừng chừng sang những cánh đồng lúa mới vừa chín tới và suy nghĩ về một vạt đồng khác lúa vừa no đồng đồng. Đời của ông là một cuộc đời lang bạt. Một cuộc sống trên đồng khơi” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 50).

Người Nam Bộ sống và sinh hoạt trên sông đã trở thành nét văn hóa đặc

trung của vùng này. Dòng sông làm cho không gian nghệ thuật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư mang đậm dấu ấn sông nước, tạo nên đặc điểm cuộc sống tự nhiên của người dân Nam Bộ: Dòng sông trong *Sông, Thềm nắng sau lưng, Nhớ sông, Dòng nhớ...* chở thương nhớ, nỗi buồn, niềm đau, cả hi vọng của những phận người sống cùng sông. Ghe, xuồng... trở thành nhà và phương tiện buôn bán: “Chiếc ghe là một ngôi nhà nhỏ, ngang hai mét, dài năm bảy mét. Nhỏ bé, chật hẹp. Nhưng có một cái gì đó thật khác thường, thế giới đó hẹp đến nỗi chỉ vừa để xoay lưng, để nằm co, để cúi người... mà cũng dài rộng vô phương bởi cuộc sống rày đây mai đó, lênh đênh cuối bãi đầu ghềnh” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 112). Sinh ra, lớn lên ở trên ghe, cuộc đời gắn bó với sông nước, tên của những đứa trẻ cũng gắn với sông nước: Giang, Thủy... Dòng sông với những phiên họp chợ nổi nhộn nhịp, với sự thanh bình của bữa cơm chiều: “Những chiều tà, chợ nổi dịu hiu bập bênh đậu hết một vạt áo nắng vàng hoe hoe, đỏ hoe hoe. Những người đàn bà cúi đầu ngó chăm chăm nồi cơm dào dạt khói, những người đàn ông ngồi xếp bằng trên mũi ghe vắn những điệu thuốc to đùng bằng đầu ngón chân cái, phì phà nhả khói lên trời. Những đứa trẻ con ngồi tênh hênh trên mũi ghe câu cá chót, cá mè. Những cô con gái sau một ngày bán hàng mệt mỏi soi mình xuống sông, chải tóc” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 112). Cả nhà Giang (*Nhớ sông*) lênh đênh trên sông nước, dòng

sông đã gắn liền với Giang từ thuở ấu thơ. Khi lớn lên hai chị em Giang theo cha sống kiếp thương hồ lênh đênh trên mặt nước. Vậy nên khi Giang rời sông, lầy chồng nhưng vẫn không thể quên sông nước. Mỗi lần nôn nao nhớ sông cô lại chèo ghe ra đi: “Thường thì cơm nước, quét dọn xong hể hờ ra giờ nào Giang lầy xuống chèo đi giờ ấy... chèo đã đời rồi nó buông chèo lui vô đám lá, lầy tay vịn, ngồi ở đó. Rồi chèo về” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 117). Giang nhớ giấc ngủ bồng bênh trên ghe, cái chông chênh của ghe ru cô vào giấc ngủ; giờ ngủ trên mặt đất, Giang không quen nổi. Con người là một phần của thiên nhiên, khi Giang tách ra khỏi cuộc sống sông nước đó, cô cảm thấy mất chỗ đứng, trở thành chơ vơ, lạc lõng giữa cuộc đời.

2.2. Đặc biệt hơn, ta bắt gặp ở truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cách cư xử của con người một vùng đất mà “tâm thức sông nước” đã thành hành vi ứng xử. Mỗi khi gặp gặp chuyện không may ở nơi sinh sống, họ ra đi, chọn kiếp sống thương hồ. Đi như là biểu tượng của sự lưu đày, vì một niềm đau nào đó của cuộc đời. Một số truyện như *Nhớ sông, Biển người mênh mông, Dòng nhớ, Cái nhìn khắc khoải, Cánh đồng bất tận, Cải ơi...* là minh chứng tiêu biểu cho nếp sống này. Sau khi người vợ ngoại tình, Út Vũ (*Cánh đồng bất tận*) đốt nhà lên ghe cùng hai đứa con và đàn vịt đi dọc theo các con sông, họ đi hết dòng sông, đi hết những cánh đồng bất tận... Nguyễn Ngọc Tư miêu tả thắm

thía những cảm giác mất mát trong hành trình lưu lạc của hai đứa trẻ. Nương và Điền (*Cánh đồng bất tận*) trồng một cái cây ô môi nhỏ bên đường và chúng buồn rầu khi phải rời đi mà không biết cái cây lớn lên như thế nào, “không biết mai này còn có dịp quay lại coi tụi cây này lớn lên, để trèo lên hái trái, để giăng cái võng, ngủ một giấc đã đời” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 187). Thấm cảm giác của đời du mục, nhân vật sợ những khoảng trống vắng, những luyện lưu: “Sống đời mục đồng, chúng tôi buộc mình đừng yêu thương, quyến luyến bất cứ ai, để khỏi ngậm ngùi, để lòng đừng dung khi cuốn lều, nhổ sào đi sang cánh đồng khác, dòng kinh khác” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 188).

Theo Grey Garrag, “Khái niệm ‘nơi cư trú’ (dwelling) không phải là một trạng thái nhất thời thoáng qua mà hơn thế nữa, nó ngụ ý về những thời kỳ dài chồng xếp lên nhau của mỗi người với không gian của kí ức, tổ tiên và cái chết, của lễ nghi, cuộc sống và công việc” (Garrard, 2004: 108). Dòng sông gắn với hình ảnh của những người thân yêu nên dù nghèo khổ, vất vả, lênh đênh, các nhân vật không nở rời bỏ. Giang (*Nhớ sông*) mãi mãi không thể quên được khúc sông nơi người mẹ chết đuối. Đó là sợi dây đã gắn kết ba cha con với sông nước, gắn kết người sống với người chết: “Sau này, khi vợ chết, không hoàn toàn vì miếng ăn mà cả nhà ông Chín trôi dạt hết dòng sông này đến con kinh kia. Ở đây con sông nào đó, còn là nơi gởi

gắm xương thịt của người đàn bà xấu số - má Giang" (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 155). Một người đàn bà (*Dòng nhỏ*) nguyện trọn kiếp sống lênh đênh trên sông vì đưa con vừa biết bò rơi xuống đó - "mẹ sẽ sống trên sông hoài, hoài hoài với con" (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 130). Có lẽ, chỉ sông nước mệnh mang là cứu rỗi được nỗi đau của người mẹ mất con. Ngay cả người chồng, dù phũ phàng bỏ lại vợ cùng nỗi mất mát khủng khiếp cũng chưa một phút thôi nhớ cái khúc sông đau đớn của cuộc đời mình: "Tựa như ông đang ở đây nhưng tâm hồn ông, trái tim ông, tấm lòng ông chảy tan vào dòng nước tự lâu rồi" (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 124). Có những nỗi đau không cất được thành lời mà chỉ có thiên nhiên câm lặng chứng kiến mới có thể sẻ chia. Xuyên (*Duyên phận so le*) từ chối tình cảm của các chàng trai đến với cô, nguyện ở mãi mũi So Le, chấp nhận thân phận lưu đày ở cái mũi đất buồn thiu này vì tình yêu duy nhất cô đã dành cho bé Bi, đưa con cô lên để ở gốc cây điệp nhà vợ chồng ông giám đốc hiếm muộn. Những đêm đau khổ quá, "ngủ không được, Xuyên lọ mọ lại khoảng sân đầy lá trước nhà Bi, rờ rẫm chỗ đất cạnh gốc điệp già" (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 143), cái cây duy nhất chứng kiến việc cô đã bỏ lại đứa con, vì nghèo khó, vì đơn độc, vì bị phụ tình, không thể nuôi được con. Trong truyện Nguyễn Ngọc Tư, ta cũng bắt gặp kiểu nhân vật vì lỡ lời, người thân bỏ đi, hối hận, đã tự lưu đày trong hành trình đi tìm người

thân: ông Sáu (*Biển người mệnh mông*) một người bán vé số dạo đã bỏ nhà đi tìm lại người vợ, cùng với người bạn duy nhất chia sẻ nỗi muộn phiền là con bìm bịp; ông Sáu (*Cái ơ*) bán vé số để đi tìm người con riêng của vợ; hấn (*Gió lè*) đi xe tải đường dài để tìm nội... Đi đường như là để nguôi ngoai niềm đau: "đi đi và che dấu bao nhiêu là vết thương" (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 62), như một câu hát của Trịnh Công Sơn.

Kiểu nhân vật lưu lạc gắn với không gian sông nước, không gian con đường, không gian cánh đồng... mà mỗi nhân vật gắn bó trong cuộc đời, cho thấy niềm yêu quý không gian sống, nơi những người thân và bản thân họ sinh ra, lớn lên và chết đi; đó chính là dấu hiệu đầu tiên của tình yêu quê hương xứ sở. Con người gắn bó với không gian sống không chỉ vì nó đem lại những tiện ích vật chất, mà còn vì nó lưu giữ những giá trị tinh thần, là một phần tâm hồn mỗi người. Nhân vật mang cảm thức lưu lạc của Nguyễn Ngọc Tư vừa mệnh mông, đơn chiếc, lạc lõng, nổi trôi, vừa gắn bó thiết tha với không gian lưu lạc như một phần của tâm hồn họ.

2. LƯU LẠC – HAY LÀ HÀNH TRÌNH THỨC NHẬN KHỦNG HOẢNG SINH THÁI

Trong bối cảnh Nam Bộ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu trên trái đất, số phận con người cũng không tách rời khỏi những thay đổi của môi trường sinh thái. Nguyễn Ngọc Tư đã cho thấy những phận

người khi ném trái khủng hoảng môi sinh. *Nước như nước mắt* là câu chuyện về người chồng bị giết chết, người vợ tìm cách trả thù kẻ đã gây ra cái chết của chồng, lại là người tình cũ của cô. Nhưng cốt truyện khá gay cấn đó chỉ như là một cái cớ, còn hầu hết nó được dựng nên bởi cảm nhận của nhân vật về mùa nước nổi, về sự xâm thực của biển, đẩy người nông dân ngày một lùi xa vào đất liền: “Ngó nước bắt đầu linh đình bờ bãi, người ở xóm Rẫy thờ dài ứ hự, chắc năm sau ăn tết trên ghe”; “cứ mỗi năm nước đỗi lại sớm hơn, mùa mỗi năm lại dài hơn (...) nước theo sông ngày càng vào sâu hơn, trên bờ bãi, ngấm vào chân ruộng... đắp tới đâu, nước theo tới đó, coi nhà tới đâu, nước ngập tới đó” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 11). Môi trường sống xung quanh họ ngày một xuống cấp nghiêm trọng: “cây trái tàn rụi, chỉ có cỏ đười mè là sống được”, “những con cá nước đục còn sót lại, ốm ròm, trên mình đầy ghẻ lở” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 11). Sức chống chọi với thiên nhiên của con người cũng “mệt mỏi và đuối sức, như con cá nước đục khắc khoải sống với cái vị mặn mòi xa xót của biển”, “nước đỗi đã hai tháng rồi, đến con người cũng phờ phạc đi” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 10). “Khi bị bứng lìa ra khỏi mặt đất”, sống trên ghe mọi sinh hoạt của con người bị đảo lộn: chỉ được “tắm khô”, giữa bữa cơm bất chợt thêm ớt, nắng mà không có bóng cây mắc võng nằm, chết cũng phải chờ nước rút thì mới đem âm thổ... Với cuộc

sống như thế thì có lẽ nguyên nhân cái chết vì thềm rau, tương như vô lý của chồng Sáo, cũng trở nên bình thường “nó diễn ra mỗi ngày, người ta chết đuối, chết vì khát, vì thềm tắm, vì nhớ vị của trái ổi chát, vì giành nhau canh củ trôi sông...” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 14) và vì một điều nghiêm trọng hơn nhiều, như ông bán xôi dạo thốt lên “thời thế loạn rồi, đất không còn thì thứ gì còn” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 14). Trong tác phẩm này, cốt truyện bề ngoài (yêu đương, báo thù) dường như chỉ là cái cớ để chuyển tải một cốt truyện bên trong quan trọng hơn, làm nên giá trị của tác phẩm. Nếu *Mùa len trâu* của Sơn Nam là cảm hứng về sự trưởng thành của con người qua gian nan thử thách, thì *Nước như nước mắt* của Nguyễn Ngọc Tư đặt ra nhiều vấn đề về môi trường và số phận của cá nhân trong sự mất cân bằng sinh thái, cảnh báo biến đổi khí hậu đang hiện diện lên từng ngôi nhà, từng số phận mỗi con người.

Mùa nước nổi vốn là một hiện tượng tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Là nhà văn của miền sông nước, Nguyễn Ngọc Tư nhận ra nước là yếu tố quan trọng nhất cấu thành sự cân bằng sinh thái tự nhiên nơi đây, nhưng tác giả cũng phát hiện ra nghịch cảnh “dừng chân bên bờ sông lớn mệnh mang, mĩa mai, người ở đây lại không có nước để dùng” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 155). Người dân khổ trong tình cảnh thiếu nước sạch: “Họ đi mua nước ngọt bằng xuồng

chèo, nín thở để nước khỏi sánh ra ngoài... tụt xuống ao tắm tấp thứ nước chua lét vì phèn, rồi xối lại đúng hai gàu. Nước vo cơm dùng để rửa rau, nước rửa rau xong dành rửa cá” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 162). Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt đến nỗi ước sao trước lúc chết “được tắm một bữa đã đời”.

Cuốn tiểu thuyết *Sông* bắt đầu bằng hành trình du khảo trên sông Di. Ân cùng với hai người bạn thực hiện cuộc hành trình này nhằm săn tìm vẻ đẹp trên hành trình khám phá dọc sông. Nhưng hầu như, không một trang nào viết về sự trù phú hai bên sông hay cảm hứng chinh phục tự nhiên. Trải nghiệm của cuộc đi là trải nghiệm của sự tan rã, cố gắng. Hành trình du khảo trên sông Di là hành trình đến với những con người bé mọn, vất vả mưu sinh trên những khúc sông: “Báo chí đếm được có đến chục cái KHÔNG ở những cái làng giăng giăng gần bờ này. Không đất. Không tiền. Không chữ. Không biết đi về đâu. Không biết chôn ở đâu. Không thit. Không luật pháp...” (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 27). Sự suy giảm môi trường sống lộ ra ở những dòng đen đầy rác rưởi: “Sông ngờ nghếch không thể nhận ra là nước đang chảy nếu không có những vầng rêu nhớt phập phều. Đã vậy chợ Bình Khê còn kẹp cổ nó giữa dãy nhà cao tầng tẹt nẹp. Chỗ có tên là bến Lở mà chị Ánh đã từng rửa chân, giờ là bãi rác nửa chìm nửa nổi” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 69).

Con người cố ý phạm vào tự nhiên, tất yếu phải gánh lấy hậu quả. Nhân vật Hường trong tiểu thuyết *Sông* là một người đồng tính chán chường, hoang hoải với cuộc sống đô thị, Hường muốn thực hiện dự án về ký sự sông Di và coi cuộc ra đi của mình như những con sông lở - đất đai, địa danh, nhà cửa, con người... bị đứt rời, cắt khúc, mất tích vào khoảng không mênh mông của dòng nước nơi đây: “Cuộc hẹn không thành vì nửa đêm sông Di đã mang Hường đi. Quán Tầm Sương chìm vào lòng sông sau một tiếng gầm thảng thốt. Dân Ngã Chín không lạ gì với việc một ai đó, một căn phòng nào đó biến mất. Họ quen với việc một người ngồi cạnh mình bỗng dưng lọt tọt vào một hố sâu nào. Mọi sự biến mất đã trở nên bình thường, họ thò đôi đũa ra để gấp thức ăn thì không thấy mâm cơm đâu nữa, họ vớ tay lấy áo mặc sau khi tắm xong thì nó không còn ở đó, họ đứng dậy rót rượu và cái ghế vẫn còn ẩm hơi người lảng lạng rơi xuống sông và người kia thì ngồi phịch vào khoảng không, cũng biến mất” (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 32). Tình trạng biến đổi khí hậu giăng mắc khắp nơi. Như chỗ hạ nguồn có cái tên lạ Mù Sa, “Xóm cồn nhà nào cũng thấp, phần lớn cát bằng vật liệu tạm bợ. Cả xóm như đang dậm bỏ đi. Đồ đạc gói ghém trong mấy cái thùng mì tôm, thùng bột ngọt” (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 33); hay như một vùng đất chỉ cách Sài Gòn 448km, mà kí ức về cánh rừng trôi vẫn còn mồn một trong

tâm trí của một bà già: “nửa đêm có vật rừng rừng rùng rùng trôi ra biển, trên đó có khi cả một cái xóm, người ta và chó gà” (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 39). Tiểu thuyết *Sông* hấp dẫn người đọc không phải chỉ là cái cốt truyện thời thượng về đề tài đồng tính, về cái chán chường hoang mang của những người trẻ hay những chuyến đi phượt, mà theo hành trình du khảo, người đọc nhận thấy tác giả không chỉ nói về số phận con người, mà còn về số phận của sông. Đúng hơn, số phận của sông đã làm nên những phận người, với cái cảm giác lúc nào cũng “Thấp thỏm. Nơm nớp. Côi cút”. Bằng bạc các trang viết là nỗi ai hoài trước vẻ đẹp tự nhiên ngày một nhạt phai, phập phồng một nỗi âu lo về những hiểm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống của người dân cực Nam tổ quốc: “Mười bảy bài báo cậu đọc được trên mạng nói về sạt lở đất trên một trăm cây số vuông từ Yên Hoa đến dốc Sương Mù” (Nguyễn Ngọc Tư, 2012: 34).

Cánh đồng bất tận mở ra bằng một hành trình khô hạn trên cánh đồng: “mùa hạn hung hãn dường như cũng gom hết nắng đổ xuống nơi này”, “trong một mùa hạn nóng bỏng, bất thường”, “nắng rất dài”, “mùa mưa vẫn còn xa lắm”, “nắng vồ vằng trên những cánh đồng hoang lạnh”, “nắng giữa trưa nóng rất”, “nắng như tát lửa”. Hạn hán là thảm họa đối với người nông dân. Trong *Sầu trên đỉnh Puvan*, nhân vật Vĩnh lên núi săn hoa sầu đông huyền thoại. Anh được cậu

bé Cui, một người dân bản địa kể câu chuyện về “13 tháng nắng hạn liên tiếp”, tức là “hơn bốn trăm ngày nắng như thiêu như rang” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 45), không chịu nổi hạn hán, đàn dê của Cui chết hết, chỉ còn một con. Nắng thậm chí làm cho cả nước mắt cũng ráo hoảnh “dường như nước mắt cũng bị cái nắng dai dẳng rút cạn, bay hơi đi” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 50).

Các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư mang tâm thế của con người thời hiện đại bị văn minh dồn đuổi, nhận ra sự mất mát của tự nhiên. Quá trình Di nhận công việc ở “Viện Di sản thiên nhiên và con người” với một tâm trạng hào hứng nhiệt tâm đến khi rời bỏ công việc là quá trình nhận thức của nhân vật từ lý tưởng hóa sang cái nhìn thực tế: con người bức tử tự nhiên rồi lại tự an ủi mình bằng cách lưu giữ đầy giả tạo về thế giới tự nhiên. Di nhận thấy “cảm giác mất mát thật rõ ràng”; “[n]hững vẻ đẹp được nhốt trong phòng lưu giữ của Viện là những tiếng kêu thét tuyệt vọng, bất lực trước mất mát, sự run rẩy của nỗi buồn, bởi quá nhiều thứ ta không bao giờ thấy lại ngoài đời” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 155).

Những cuộc đi của các nhân vật khiến họ nhận ra sự cần cỗi của tự nhiên, thân phận con người trước khủng hoảng sinh thái. Cách viết này của Nguyễn Ngọc Tư từ chối cách nhìn ngạo mạn “đại tự sự” về con người khắc phục hoàn cảnh, cải tạo tự nhiên... một chiều. Tự nhiên có sinh

mệnh riêng và tác động đến con người, không phải như con người vẫn thường ngạo mạn cho rằng tự nhiên phải phục tùng ý chí của con người. “Mặc dù con người đã bỏ ra bao nhiêu nỗ lực để giữ cho mình cái địa vị thống trị, thì có phải tự nhiên chỉ mang một thân phận lệ thuộc hay không khi thực sự chúng ta đã và đang tiếp tục được nó nhắc nhở lại về một thứ địa vị thực sự thông qua mỗi trận động đất, mỗi lần núi lửa phun trào, những ngôi sao chổi vụt qua, cũng như việc không ai có thể dự đoán được một cách chính xác sự thay đổi thất thường của thời tiết” (Kate, 2017: 59).

Hầu hết các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư sống, lớn lên và vật lộn trên mảnh đất của mình, nên đó là cái nhìn của người trong cuộc; đứng trước đổi thay, phai nhạt của quê hương họ thấy xót xa, đắng xót. Người nông dân hàng ngày đối diện với bờ kênh, con rạch, mảnh ruộng... nên cảm nhận về những tai họa của tự nhiên: đất lở, núi lở, hạn hán, xâm ngập mặn, mùa nước nổi kéo dài... thật cụ thể, chân thực. Nhiều ý kiến cho rằng Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn của “miệt vườn” Nam Bộ, nhưng kì thực, đọc truyện, thi thoảng lắm mới thấy hình ảnh cây trái xum xuê, còn hầu như là sự phai màu của đất, sự biến mất của tự nhiên tươi đẹp, những thảm họa thiên nhiên trút xuống... Hành trình lưu lạc của các nhân vật là sự tỉnh thức về số phận của con người trước hậu quả của tình trạng biến đổi khí hậu.

3. PHIÊU LƯU - HAY LÀ HÀNH TRÌNH PHẢN LÃNG MẠN

Trên thế giới, tiểu thuyết phiêu lưu là thể loại yêu thích với những tác phẩm nổi tiếng: *Trên sa mạc và trong rừng thẳm*, *Tám mươi ngày vòng quanh thế giới*, *Người tình...* Văn học phiêu lưu gắn với những cuộc phát kiến địa lý, khám phá những điều mới lạ ở những vùng đất mới. Trong văn học Việt Nam, đề tài phiêu lưu cũng được yêu thích: Trước đây, Nguyễn Tuân với “chủ nghĩa xê dịch”, đi để trốn cái bức bối của xã hội thị dân, của môi trường công chức tù hãm (*Thiếu quê hương*, *Chiếc lư đồng mắt cua...*). Ngày nay, phong trào du lịch sinh thái giúp thỏa mãn khát vọng khám phá những vùng đất lạ, những trải nghiệm mới mẻ... Tuy nhiên Grey Garrard (2004) trong chuyên luận *Phê bình sinh thái (thuật ngữ phê bình mới)* (*Ecocriticism, The New Critical Idiom*) đã chất vấn và khéo léo đưa người đọc qua những cạm bẫy của lý thuyết, đào sâu vào những tranh luận chính của phê bình sinh thái hôm nay. Ông cho rằng “những cách thức chuyển nghĩa đồng quê (pastoral) và hoang dã (wilderness) ngụ ý là không gian thẩm mỹ du lịch” (trang 108), nhưng văn chương thôn dã (pastoral) là “những mô tả cố tình lãng tránh hay đầy hư ngụy về đời sống nông thôn” (trang 38).

Vùng đất và con người Nam Bộ qua truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư không phải là vùng cực Nam giàu có về sản vật cây trái, sông nước trữ tình thơ mộng mà là những chi tiết dữ dội:

bờ kinh dập diu gái điểm, những người đàn bà đánh ghen bạo lực, gã kiểm dịch háo sắc... những đứa trẻ tên Thù, tên Hận hung hãn, ít học... (*Cánh đồng bất tận*). Là cô gái tên Dịu có số phận trớ trêu trong làn sóng kết hôn với chồng ngoại quốc (*Sầu trên đỉnh PuVan*): giả vờ li dị chồng sang Đài Loan làm việc, bị ông chủ hăm hiếp, trở về làng trong bế bàng, đau xót với người chồng cũ. Dù được chồng vẫn hết mực yêu thương, nhưng cô đã bỏ nhà ra đi, xiêu dạt, đau khổ, day dứt...

Vĩnh (*Sầu trên đỉnh PuVan*) một chàng trai thành phố ưa thích khám phá, đã ngược núi để ngắm cánh sầu đông nở hoa khi cơn mưa đầu tiên rơi xuống sau 12 tháng nắng liên tiếp. “Vĩnh thì như phát điên, như đang mộng du khi những vòm lá chết của những cây sầu bông phát sáng” (Nguyễn Ngọc Tư, 2009: 59). Thế nhưng, thái độ chiêm bái tự nhiên của Vĩnh đối lập với cái nhìn của Củi, thằng bé chăn dê sinh sống nhọc nhằn dưới chân núi: “Đồ quỷ - cây đó xài không được, dê còn chê, hồng biết mọc làm chi mà vô duyên vô dùng. Má tui nói cây sầu sống bằng xương dê, xương trâu bò, năm nào bày dê nhà tui chết nhiều sầu mới trở bông...”; “Trong mắt nó bông sầu còn tệ hơn bông bí vì bông bí ăn được” (Nguyễn Ngọc Tư, 2009: 45). Khi biết được thực tế khắc nghiệt này, chàng trai thành phố cảm thấy cuộc sống thật nhạt nhẽo. “Anh thấy sợ hãi ngày mai trống rỗng kia. Hoang mang. Ngơ

ngác. Rã rời. Vụn nát”. Thiên nhiên đã nhắc nhở cho Vĩnh về nỗi cô đơn, sự vô nghĩa của kiếp người. Con người thời hiện đại đã không còn tìm lại được cái bình yên giữa thiên nhiên, họ ngắm thiên nhiên nhưng không nhìn thấy cái an nhiên tĩnh tại trong lòng mà lại đắm thía niềm cô độc giữa mênh mông đất trời.

Byerly (2017: 215) phê phán cảm thức về phong cảnh đã tác động đến cách bài trí cảnh quan: “Việc thẩm mỹ hóa cảnh quan kiểu này đã xóa bỏ nó khỏi địa hạt tự nhiên và xác định nó như một đối tượng hợp pháp của sự tiêu dùng nghệ thuật”. Trong tiểu thuyết *Sông*, khu du lịch Lệ Kiều phẳng phiu, đẹp đẽ đã được tạo ra bằng cách thức như vậy, nơi không còn người dân sinh sống; hoặc vùng Thổ Sầu, để phát triển du lịch, người ta giữ lại các không gian cũ kỹ, nghèo khổ,... vì điều đó làm thỏa mãn sự hiếu kỳ của khách du lịch, nhưng nó lại khiến những người dân sống trong không gian ấy rơi vào khó khăn, bởi “chái bếp nhà tôi sập do mối ăn, nhưng không lợp được, phải chờ mưa nắng cho mớ lá mới ngả màu cũ kĩ một chút” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 94). Những hình thức du lịch theo trào lưu, hòa nhập vào thiên nhiên dưới cái tên mỹ miều “du lịch sinh thái” được Nguyễn Ngọc Tư bóc trần và phê phán một cách sâu sắc. Những khung hình đẹp về những vùng quê nhiều khi che giấu sau đó sự cằn cỗi, nhếch nhác: Bàng Khâu là một vùng núi bị biến thành khu du lịch không có quy

hoạch, nham nhở (như là những chiếc băng khâu); hồ Thiên ngập đầy rác và những tệ nạn khác.

Thiên nhiên ngày nay đang bị hi sinh cho những mục đích thực dụng của con người. Trong tác phẩm có tính chất luận đề *Khói trời lộng lẫy*, thông qua việc con người đã biến nhiều khu vực tự nhiên thành đại công trường, khu công nghiệp, đô thị,... “xua đuổi thiên nhiên đi xa”, Nguyễn Ngọc Tư đã cảnh báo: “Con người hủy hoại thiên nhiên bằng cách hạ nhục nó. Thiên nhiên trả thù bằng cách nó biến mất” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 153).

Lời cảnh tỉnh này được Nguyễn Ngọc Tư nhắc lại rõ hơn qua tiểu thuyết *Sông* về dân tộc Đào, một dân tộc trên cao nguyên Thượng Sơn: “Thương lái Hoa Bắc mua bất cứ thứ gì nơi này có. Từ bụi cỏ sa lẹ cao chỉ bằng ngón tay cho đến những thân gỗ nghiêng giữa đại ngàn... Đất đá. Vật dụng. Cây cỏ...”, “Sự tàn rã lạng lẽ phủ lên cái mặt đất lờm khờm những hang hốc, trơ trụi không có bóng cây, thưa vắng người”, “giữa vùng Thượng sơn mà không nghe thấy tiếng thú rừng táo tác trong đêm. Có lẽ chúng cũng bị săn bắn” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 183). Câu chuyện như một ẩn dụ về thế giới của loài người: khi người ta sống ích kỷ, biếng nhác, coi tự nhiên chỉ là nguồn lợi khai thác, là đối tượng để bóc lột thì không chỉ thiên nhiên cạn kiệt, mà con người cũng sẽ diệt vong. Điều này đã từng xảy ra với nhiều nền văn minh trên thế giới. Thiên nhiên, cái tưởng như vĩnh hằng,

nhưng thực chất rất mong manh và cũng rất dễ tổn thương.

Ân (*Sông*) nhớ về cuộc hội ngộ với sông Di lần đầu tiên là: “Cậu gặp sông Di lần đầu. Hung hãn một cách ráo riết, cay nghiệt. Mặt sông là cái xoáy nước đỏ ngầu cuộn xiết. Không có bờ. Hệ thống các con sông lớn ở miền Hạ chìm trong một trận lũ lụt được cho là lớn nhất trong một trăm năm trở lại... Ở mái nhà sắp chìm lút, những cánh tay đen đúa thò khỏi mớ ngói vấy vấy. Trên cái đệm cao su rách rã trôi qua có một em bé chừng hai tuổi nằm như ngủ, nước sấm sắp đến vành tai. Nửa dưới để truồng, da xanh ngắt. Cậu không khóc được khi ôm xác em nhỏ trên tay” (Nguyễn Ngọc Tư, 2010: 211). Mở đầu và kết thúc hành trình du khảo sông Di ở địa danh tên là Túi bằng hình ảnh một “Đại hồng thủy”, tiểu thuyết *Sông* của Nguyễn Ngọc Tư như là một ẩn dụ về sức mạnh của sinh mệnh tự nhiên.

4. KẾT LUẬN

Vẫn là tiếp nối cảm thức lưu lạc trong văn học truyền thống Nam Bộ, nhưng Nguyễn Ngọc Tư đem đến những vấn đề mới mẻ của thời hiện đại, phản đề về cái nhìn mang tính thẩm mỹ du lịch, những ảo vọng về thiên đường miền sông nước, để nhận chân một Nam Bộ khác, một Nam Bộ đang phải đối diện với tất cả khủng hoảng của thời đại biến đổi khí hậu, những biến đổi đang ảnh hưởng đến từng ngôi nhà, ngõ phố, con sông... Tác giả đã bộc lộ một nỗi ưu sầu day dứt về trách nhiệm của con người trước tình

trạng môi trường sống ngày càng tồi tệ đi.

Văn học cần có những tiếng nói dấn thân: “Sự suy thoái hệ sinh thái của một quốc gia không chỉ quy trách nhiệm cho những người quản lý đất nước, mà cả cho sự thờ ơ của từng

công dân, trong đó có những nhà văn” (Huỳnh Như Phương, 2013). Với những tác phẩm của mình, Nguyễn Ngọc Tư đã góp một tiếng nói trực diện, sắc nhọn để góp phần tạo dựng chủ nghĩa nhân văn sinh thái (ecological humanism) trong xã hội. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Byerly, Alison. 2017. “Giá trị của cánh quan: mỹ học phong cảnh và hệ thống vườn quốc gia”, Lê Quốc Hiếu dịch và tổng thuật, trong Hoàng Tố Mai (chủ biên). 2017. *Phê bình sinh thái là gì?*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
2. Mạc Can. 2016. *Tám ván phóng dao*. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ
3. Glotfelty, Chellry. 1996. “Introduction: Literary Studies in an Age of Enviromental Crisis”. *The Ecocriticism Reader: Landmarks in Literary Ecology*. edited by Cheryll Glotfelty and Harold Fromm. Athens and London: University of Georgia Press.
4. Garrard, Grey. 2004. *Ecocriticism (The New Critical Idiom)*. London and New York: Routledge.
5. Đoàn Giỏi. 2018. *Đất rừng phương Nam*. Hà Nội: Nxb. Kim Đồng
6. Rigby, Kate . 2017. Chapter 7: “Ecocriticism”, *Introducing Criticism at the Twenty First Century*, Edinburgh UP, Đặng Thị Thái Hà dịch, trong Hoàng Tố Mai (chủ biên). 2017. *Phê bình sinh thái là gì?*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
7. Sơn Nam. 2104. *Hương rừng Cà Mau*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
8. Huỳnh Như Phương. 2013. *Mùa xuân, sinh thái và văn chương*. <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>
9. Bùi Thanh Truyền. 2018. “Diễn trình sinh thái trong văn xuôi Nam bộ”. Tạp chí *Sông Hương*, số 350.
10. Nguyễn Ngọc Tư. 2007. *Sầu trên đỉnh Puvân*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
11. Nguyễn Ngọc Tư. 2009. *Gió lè và 9 câu chuyện khác*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
12. Nguyễn Ngọc Tư. 2010. *Khói trời lộng lẫy*. TPHCM: Nxb. Thời đại.
13. Nguyễn Ngọc Tư. 2010. *Cánh đồng bất tận*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
14. Nguyễn Ngọc Tư. 2012. *Sông*. TPHCM: Nxb. Trẻ.